

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN CADOVIMEX**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 33

U.T.M.S.C.M.C.
HALL

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 874/QĐ-CTUB ngày 30/11/2004 của UBND tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2000102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp lần đầu ngày 01/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 13/4/2021.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, lâm, thủy sản. Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa tiêu dùng, trang thiết bị máy móc phục vụ cho sản xuất và đời sống. Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông, lâm, thủy sản và xuất nhập khẩu trong và ngoài nước. Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản. Kinh doanh xăng, dầu nhớt.

Tên tiếng anh: CADOVIMEX SEAFOOD IMPORT - EXPORT AND PROCESSING JOINT STOCK

Tên viết tắt: CADOVIMEX - VIETNAM

Mã chứng khoán: CAD (UpCom)

Trụ sở chính: Ấp Đầm Cùg, xã Trần Thới, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà: Khương Thị Minh Hằng	Chủ tịch	
Bà: Đào Thị Vân Anh	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 03/10/2022
Ông: Nguyễn Văn Chính	Thành viên	
Ông: Sáu Minh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/10/2022

Ban Kiểm soát

Bà: Vũ Thị Thu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 03/10/2022
Bà: Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 03/10/2022
Bà: Nguyễn Thanh Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03/10/2022
Ông: Châu Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/10/2022
Ông: Đoàn Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/10/2022

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông: Nguyễn Văn Chính	Tổng Giám Đốc	
Ông: Lê Tuấn Kiệt	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/04/2021
Ông: Nguyễn Kiên Giang	Phó giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/04/2021
Ông: Trần Thanh Bằng	Phó giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/04/2021
Ông: Trần Thiện Thanh	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là ông Nguyễn Văn Chính

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC (“MOORE AISIC”) được chỉ định là kiểm toán viên Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

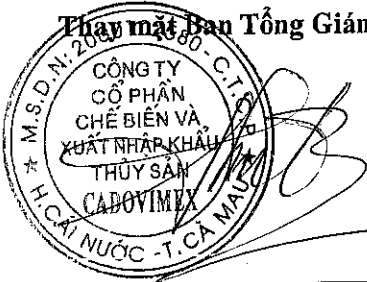
6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Chính
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex được lập Ngày 24 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Như đề cập tại Thuyết minh số 7 mục V về Hàng tồn kho, hiện Công ty đang có lượng thành phẩm gửi tại kho ở Mỹ với giá trị 33.652.172.082 đồng từ năm 2006. Chúng tôi không thu thập được bằng chứng xác minh về tính hiện hữu, đầy đủ cũng như căn cứ xác định giá trị lô hàng này tại thời điểm 31/12/2022. Ngoài ra, Công ty tồn kho một lượng thành phẩm đông lạnh trong kho lạnh Công ty số tiền 6.416.202.919 đồng từ năm 2013, chúng tôi cũng không thực hiện được các thủ tục để xác minh về tính đầy đủ của khối lượng cũng như căn cứ xác định giá trị của lô hàng này tại thời điểm 31/12/2022.

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa thu thập được các các thư xác nhận với các khoản mục Tiền gửi ngân hàng số tiền 611.166.893 đồng, Phải thu khách hàng số tiền 89.489.847.263 đồng (Trong đó Dự phòng đã trích là 88.914.692.199 đồng), Trả trước cho người bán số tiền 14.390.731.156 đồng (Trong đó Dự phòng đã trích là 13.903.675.461 đồng), Phải thu khác số tiền 14.464.357.909 đồng (Trong đó Dự phòng đã trích là 12.566.758.053 đồng), Phải trả người bán số tiền 23.950.535.686 đồng, Vay ngắn hạn số tiền 228.105.606.976 đồng, Phải trả ngắn hạn khác số tiền 31.809.801.536 đồng (trong đó lãi vay phải trả là 30.019.930.858 đồng), Phải trả dài hạn khác số tiền 1.106.265.350 đồng. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục thay thế, vì vậy chúng tôi không thể xác định được tính hiện hữu, đầy đủ của các khoản công nợ, dự phòng phải thu khó đòi, chi phí lãi vay và các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính kết thúc cùng ngày.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến (tiếp theo)

Trong năm 2012, Công ty đã tiến hành thẩm định xác định lại giá trị doanh nghiệp làm tăng so với sổ sách là 111.337.014.296 đồng, trong đó đánh giá tăng giá trị tài sản cố định hữu hình và vô hình với giá trị lần lượt là 12.745.043.314 đồng, 98.591.970.982 đồng, đồng thời dùng nguồn đó để tăng vốn góp Chủ sở hữu lên 102.000.000.000 đồng, tăng thặng dư vốn cổ phần lên 9.337.014.296 đồng. Việc Công ty sử dụng dịch vụ thẩm định giá độc lập để thẩm định lại giá trị tài sản của doanh nghiệp và ghi nhận tăng giá trị tổng tài sản và vốn chủ sở hữu từ đánh giá lại này là chưa đúng theo quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Đến năm 2016, Công ty đã điều chỉnh hồi tố lại toàn bộ phần giá trị tài sản tăng thêm này và ghi giảm toàn bộ vào thặng dư vốn cổ phần số tiền 111.337.014.296 đồng làm cho thặng dư vốn cổ phần trên báo cáo có giá trị âm (25.797.520.000) đồng. Cùng với đó chúng tôi chưa thu thập được các hồ sơ liên quan đến đợt tăng vốn chủ sở hữu (vốn điều lệ) năm 2012 số tiền 120.000.000.000 đồng (102.000.000.000 đồng tăng từ thặng dư vốn cổ phần và 18.000.000.000 đồng góp vốn bằng tiền). Chúng tôi không tiến hành các thủ tục thay thế vì vậy chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ý kiến về việc tăng vốn này và các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính của đơn vị.

Tại thời điểm 31/12/2022 Chúng tôi chưa được cung cấp các hồ sơ tài sản cố định cũng như căn cứ ước tính khấu hao lũy kế đầu kì của đơn vị. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục thay thế vì vậy chúng tôi không xác định được liệu có cần điều chỉnh Nguyên giá và Hao mòn lũy kế của Tài sản cố định trên báo cáo tài chính tại thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022.

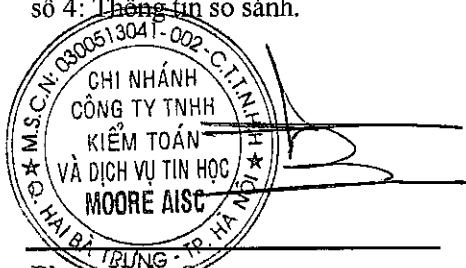
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty tiếp tục bị lỗ (87.491.235.821) đồng và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là (1.475.833.324.495) đồng đã làm nguồn vốn chủ sở hữu bị âm (1.280.816.587.087) đồng. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 1.289.492.86.3480 đồng. Do những yếu tố này chúng tôi không xác định được khả năng hoạt động liên tục của công ty cũng như ảnh hưởng đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2022

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Trong năm 2022, Công ty tiến hành điều chỉnh hồi tố lại các sai sót từ các năm trước làm cho lỗ lũy kế tại thời điểm đầu kỳ tăng lên 32.069.416.813 đồng và ảnh hưởng đến một số khoản mục khác. Chi tiết tại Mục VII, Thuyết minh số 4: Thông tin so sánh.



Phạm Xuân Sơn

Giám đốc

Số Giấy CNDKHNKT: 1450-2023-005-1

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thanh Tùng

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHNKT: 4981-2019-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.609.354.359	10.979.755.246
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	936.442.851	1.037.323.911
1. Tiền	111		936.442.851	1.037.323.911
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.895.557.962	9.211.048.290
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	173.592.716.065	176.804.876.240
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	14.390.731.156	14.456.322.113
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	14.464.357.909	15.295.518.391
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(197.966.579.789)	(197.760.001.075)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	414.332.621	414.332.621
III. Hàng tồn kho	140	V.7	366.665.975	388.016.114
1. Hàng tồn kho	141		40.435.040.976	40.456.391.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(40.068.375.001)	(40.068.375.001)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		410.687.571	343.366.931
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	82.704.868	15.113.932
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	327.982.703	328.252.999
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.752.541.743	9.773.583.423
I. Tài sản cố định	220		8.143.441.743	9.726.083.423
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	8.143.441.743	9.726.083.423
- Nguyên giá	222		73.154.165.904	73.154.165.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.010.724.161)	(63.428.082.481)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		80.000.000	80.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.000.000)	(80.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.561.600.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.561.600.000	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		47.500.000	47.500.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		47.500.000	47.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		16.361.896.102	20.753.338.669

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.297.178.483.189	1.213.241.593.161
I. Nợ ngắn hạn	310		1.296.102.217.839	1.212.135.327.811
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	23.950.535.686	24.808.414.722
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	177.363.532	75.189.231
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	347.174.375	355.106.334
4. Phải trả người lao động	314		1.571.420.728	2.235.572.234
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	438.840.060	552.975.760
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	839.096.803.626	758.175.214.733
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	430.520.079.832	425.932.854.797
II. Nợ dài hạn	330		1.076.265.350	1.106.265.350
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1.076.265.350	1.106.265.350
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(1.280.816.587.087)	(1.192.488.254.492)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	(1.280.816.587.087)	(1.192.488.254.492)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		207.999.270.000	207.999.270.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		207.999.270.000	207.999.270.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(25.797.520.100)	(25.797.520.100)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.089.874.664	7.089.874.664
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.725.112.844	5.725.112.844
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.475.833.324.495)	(1.387.504.991.900)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.387.504.991.900)	(1.317.237.948.369)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(88.328.332.595)	(70.267.043.531)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		16.361.896.402	20.753.338.669




Trần Thiện Thanh

Người lập biểu

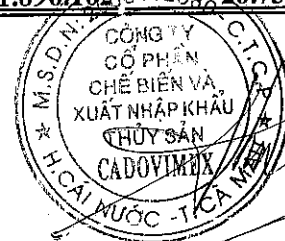
Cà Mau, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023



Trần Thiện Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính

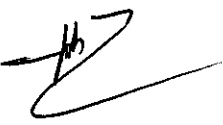
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

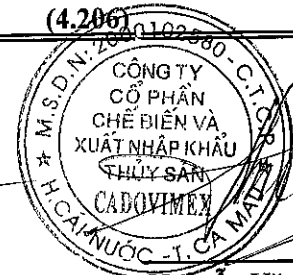
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2022	2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23.314.352.498	22.820.721.736
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		23.314.352.498	22.820.721.736
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	18.065.014.066	15.395.679.467
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.249.338.432	7.425.042.269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	957.272	2.128.413.619
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	84.648.903.435	71.241.632.721
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		79.789.925.388	70.847.810.131
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	615.777.983	2.369.106.789
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.886.885.188	4.194.835.926
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(84.901.270.902)	(68.252.119.548)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	23.721.040	241.252
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.613.685.959	1.278.873.568
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.589.964.919)	(1.278.632.316)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(87.491.235.821)	(69.530.751.864)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(87.491.235.821)	(69.530.751.864)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(4.206)	(3.343)


Trần Thiện Thanh
Người lập biểu

Cà Mau, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2023


Trần Thiện Thanh
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Chính
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

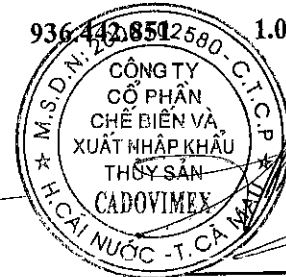
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2022	2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		25.380.449.886	36.506.987.169
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11.132.970.959)	(21.443.038.814)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.324.454.924)	(10.263.396.185)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.732.047.052	2.868.055.360
5. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(6.389.493.866)	(6.325.866.358)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(734.422.811)	1.342.741.172
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(87.250.000)
1. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		957.272	1.416.266
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		957.272	(85.833.734)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.729.600.000	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.100.000.000)	(2.372.423.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		629.600.000	(2.372.423.040)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(103.865.539)	(1.115.515.602)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.037.323.911	2.099.867.383
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.984.479	52.972.130
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	936.442.851	1.037.323.911

Trần Thiện Thanh
Người lập biểu

Cà Mau, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2023

Trần Thiện Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Chính
Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 874/QĐ-CTUB ngày 30/11/2004 của UBND tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2000102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp lần đầu ngày 01/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 13/4/2021.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, lâm, thủy sản. Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa tiêu dùng, trang thiết bị máy móc phục vụ cho sản xuất và đời sống. Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông, lâm, thủy sản và xuất nhập khẩu trong và ngoài nước. Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản. Kinh doanh xăng, dầu nhớt.

Tên tiếng anh:

CADOVIMEX SEAFOOD IMPORT - EXPORT AND PROCESSING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt:

CADOVIMEX - VIETNAM

Mã chứng khoán:

CAD (UpCom)

Trụ sở chính:

Ấp Đầm Cùg, xã Trần Thới, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính 2022, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn còn nhiều khó khăn. Dư nợ vay ngân hàng lớn không có khả năng thanh toán, chi phí lãi vay cao, hoạt động kinh doanh không hiệu quả làm cho Công ty không thể tiếp tục tiếp cận các nguồn vốn vay. Ngoài ra, Công ty có các khoản phải thu khó đòi lớn với lượng lớn Hàng tồn kho gửi kho không có khả năng thu hồi cũng làm cho Công ty thiếu vốn hoạt động.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 119 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 108 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 104 Lê Thị Riêng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM	Đã ngừng hoạt động.
Xí nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu Phú Tân	Khóm II, thị trấn Cái Đoi Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau	Đã ngừng hoạt động.
Văn phòng đại diện thành phố Cà Mau	Số 37 đường Phan Bội Châu, phường 7, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Đã ngừng hoạt động.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

22-C
H
HH
N
HOC
3
HA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

5 năm

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15 năm
Tài sản cố định khác	06 - 12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình (Phần mềm máy vi tính)	10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền	936.442.851	1.037.323.911
Tiền mặt	310.067.354	193.344.125
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	626.375.497	843.979.786
Cộng	936.442.851	1.037.323.911

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	173.592.716.065	(171.081.813.654)	176.804.876.240	(170.898.865.358)
South China Seafood (*)	82.167.121.455	(82.167.121.455)	82.167.121.455	(82.167.121.455)
Cadovusa Global Joint Trade Corp	55.437.893.280	(55.437.893.280)	55.437.893.280	(55.437.893.280)
Minh Hai IM - EX	7.035.244.055	(7.035.244.055)	7.035.244.055	(7.035.244.055)
Landauer Limited	5.772.503.620	(5.772.503.620)	5.772.503.620	(5.772.503.620)
Sino Dilin-Sinceers-Sea Harvest-Austwave-KVB Sea Port	5.373.702.718	(5.373.702.718)	5.373.702.718	(5.373.702.718)
RV Trading	2.480.113.013	(2.480.113.013)	2.480.113.013	(2.480.113.013)
LuckY Seafood	2.375.245.247	(2.375.245.247)	2.375.245.247	(2.375.245.247)
Các khách hàng khác	12.950.892.677	(10.439.990.266)	13.252.234.391	(10.257.041.970)
Cộng	173.592.716.065	(171.081.813.654)	176.804.876.240	(170.898.865.358)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)

(*) Trong tổng số khoản phải thu khách hàng thì khoản phải thu Công ty South China Sea Food - trụ sở tại 620S, Hacienda BLVD, City of Industry, CA 91745 (Mỹ) với số tiền 3.660.005,41 USD (tương đương 82.167.121.455 VND) theo số theo dõi chi tiết công nợ của Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex. Khoản phải thu Công ty South China Sea Food đã được Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là VIAC), số 176 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp giải quyết tranh chấp số 14/08 ngày 07 tháng 02 năm 2009 giữa Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex và Công ty South China Sea Food. Hội đồng trọng tài đã ra phán quyết như sau:

- Công ty South China Sea Food phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex số tiền là 4.653.931,89 USD bao gồm các khoản sau:

+ Công ty South China Sea Food phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex với số tiền là 3.700.052,69 USD theo biên bản chi tiết công nợ ngày 26 tháng 12 năm 2006 đã được 2 bên thống nhất lần cuối cùng.

+ Tiền lãi quá hạn do chậm thanh toán đối với khoản tiền trên $3.700.052,69 \times 0,5\% \times 150\% \times 25$ tháng = 693.759,89 USD, trị giá các lô hàng mà Công ty South China Sea Food đã bán cho khách hàng RedChamber và Global Trading với tổng số tiền là: 260.120,31 USD mà Công ty South China Sea Food chưa chuyển trả cho Cadovimex.

- Ngoài ra Công ty South China Sea Food còn phải trả cho Công ty Cadovimex 6.036 thùng, 8 túi tôm đông lạnh theo đúng biên bản thanh lý ngày 26/12/2006. Bị đơn (Công ty South China Sea Food) phải chịu toàn bộ phí trọng tài là 386.737.000 VND và phải hoàn trả cho nguyên đơn (Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu thủy sản Cadovimex) do nguyên đơn đã ứng trước phí trọng tài cho bị đơn.

- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex đã nhận được thông báo số 1047/TB-TCTHADS và 1046/TB-TCTHADS ngày 12/06/2012 của Bộ Tư Pháp Tổng cục thi hành án dân sự về việc thi hành án vụ Công ty South China Sea Food với Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex liên quan đến ông Trần Kia và Công ty Duyên Hải Bạc Liêu (Công ty South China Sea Food đầu tư 100% vốn). Theo thông báo này, kết quả Thẩm định giá tài sản của Công ty Duyên Hải Bạc Liêu là 27.511.162.000 VND bao gồm các công trình xây dựng cải tạo đảo đắp ao, bờ, kênh và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Các tài sản này Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu phối hợp với UBND tỉnh và các Cơ quan chức năng có liên quan sẽ xử lý và thanh toán lại cho Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex.

- Đến tháng 9/2015, Công ty South China Sea Food đã thanh toán cho công ty số tiền 29.752.400.000 VND, số tiền còn lại đến thời điểm hiện tại chưa thanh toán.

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	14.390.731.156	(13.903.675.461)	14.456.322.113	(13.882.375.461)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thủy sản Xuất khẩu Cà Mau (F.F.C)	12.763.338.024	(12.763.338.024)	12.763.338.024	(12.763.338.024)
Công ty TNHH Đô Việt	469.801.821	(469.801.821)	469.801.821	(469.801.821)
Cơ sở kinh doanh Thủy Sản Kiểu Nhi	238.854.683	(238.854.683)	238.854.683	(238.854.683)
Các nhà cung cấp khác	918.736.628	(431.680.933)	984.327.585	(410.380.933)
Cộng	14.390.731.156	(13.903.675.461)	14.456.322.113	(13.882.375.461)

4. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	14.464.357.909	(12.566.758.053)	15.295.518.391	(12.564.427.635)
Tạm ứng	4.209.686.899	(3.932.959.783)	5.030.847.381	(3.930.629.365)
Ký cược, ký quỹ	6.000.000	-	6.000.000	-
Cục thuế tỉnh Cà Mau	4.013.237.205	(4.013.237.205)	4.013.237.205	(4.013.237.205)
Trần Hậu Lĩnh	1.376.350.000	(1.376.350.000)	1.376.350.000	(1.376.350.000)
Ngô Văn Phăng	1.090.200.000	(1.090.200.000)	1.090.200.000	(1.090.200.000)
Phải thu khác	3.768.883.805	(2.154.011.065)	3.778.883.805	(2.154.011.065)
Cộng	14.464.357.909	(12.566.758.053)	15.295.518.391	(12.564.427.635)

Phải thu các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)

Cộng	83.705.518	-	898.116.000	-
-------------	-------------------	----------	--------------------	----------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền	414.332.621	-	414.332.621	-
Cộng	414.332.621	-	414.332.621	-

6. Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu quá hạn, khó có khả năng thu hồi				
South China Seafood	82.167.121.455	-	82.167.121.455	-
Cadovusa Global Joint Trade Corp	55.437.893.280	-	55.437.893.280	-
Minh Hai IM - EX	7.035.244.055	-	7.035.244.055	-
Landauer Limited	5.772.503.620	-	5.772.503.620	-
Sino Dilin-Sinceere-Sea	5.373.702.718	-	5.373.702.718	-
Harvest-Austwave-KVB				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thủy sản Xuất khẩu Cà Mau (F.F.C)	12.763.338.024	-	12.763.338.024	-
Cục thuế tỉnh Cà Mau	4.013.237.205	-	4.013.237.205	-
Trần Hậu Lĩnh	1.376.350.000	-	1.376.350.000	-
Ngô Văn Phăng	4.454.563.930	-	4.454.563.930	-
Các đối tượng khác	19.787.540.356	214.914.854	19.366.046.788	-
Cộng	198.181.494.643	214.914.854	197.760.001.075	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	256.172.862	-	238.685.928	-
Công cụ, dụng cụ	110.493.113	-	149.330.186	-
Thành phẩm (*)	35.139.023.266	(35.139.023.266)	35.139.023.266	(35.139.023.266)
Hàng gửi bán (*)	4.929.351.735	(4.929.351.735)	4.929.351.735	(4.929.351.735)
Cộng	40.435.040.976	(40.068.375.001)	40.456.391.115	(40.068.375.001)

(*) Trong lượng Thành phẩm và Hàng gửi bán nói trên, có một lượng hàng gửi kho tại Mỹ giá trị sổ sách 33.652.172.082 đồng từ năm 2006. Theo Biên bản tồn kho xác lập với South China Seafood đến cuối 26 tháng 12 năm 2006 thì tại kho NJ còn tồn 2.682 thùng 8 túi, ở kho LA còn tồn 3.354 thùng. Tổng số tồn của hai kho này là 6.036 thùng 8 túi. Theo Quyết định trọng tài vụ kiện số 14/08 ngày 07/02/2009 của Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam xác định South China Seafood Company phải trả cho Cadovimex số hàng trên hoặc thanh toán tiền hàng nếu không trả được hàng. Công ty đã trích Dự phòng 100% giá trị lô hàng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

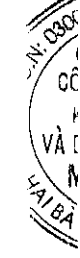
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Khoản mục					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.136.306.859	36.551.108.410	4.727.917.517	8.738.833.118	73.154.165.904
Số dư cuối năm	23.136.306.859	36.551.108.410	4.727.917.517	8.738.833.118	73.154.165.904
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.167.845.211	33.920.070.199	4.700.834.209	8.639.332.862	63.428.082.481
<i>Khấu hao trong năm</i>	975.868.299	567.041.892	38.629.173	48.714.817	1.630.254.181
<i>Giảm khác (*)</i>	-	(30.650.000)	(16.962.501)	-	(47.612.501)
Số dư cuối năm	17.143.713.510	34.456.462.091	4.722.500.881	8.688.047.679	65.010.724.161
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	6.968.461.648	2.631.038.211	27.083.308	99.500.256	9.726.083.423
Số dư cuối năm	5.992.593.349	2.094.646.319	5.416.636	50.785.439	8.143.441.743

-Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.405.081.513 VND.

-Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.613.107.709 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	80.000.000	80.000.000
Số dư cuối năm	80.000.000	80.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	80.000.000	80.000.000
Số dư cuối năm	80.000.000	80.000.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.000.000 đồng

10. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước ngắn hạn	82.704.868	15.113.932
Công cụ dụng cụ xuất dùng	0	15.113.932
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	82.704.868	-
Cộng	82.704.868	15.113.932

11. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	23.950.535.686	23.950.535.686	24.808.414.722	24.808.414.722
Công ty TNHH MTV Ba Đen	9.083.273.887	9.083.273.887	8.689.451.297	8.689.451.297
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ngọc Nhân	3.899.000.000	3.899.000.000	3.899.000.000	3.899.000.000
Công ty TNHH Thương mại Thủy sản Thịnh Phú	221.640.864	221.640.864	2.929.855.984	2.929.855.984
Các nhà cung cấp khác	10.746.620.935	10.746.620.935	9.290.107.441	9.290.107.441
Cộng	23.950.535.686	23.950.535.686	24.808.414.722	24.808.414.722

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	177.363.532	75.189.231
Sea Port	84.452.328	-
Ocean Fish B.V	45.750.912	45.750.912
Các khách hàng khác	47.160.292	29.438.319
Cộng	177.363.532	75.189.231

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	355.106.334	801.422.236	815.260.026	341.268.544
Thuế thu nhập cá nhân	-	28.142.877	22.833.668	5.309.209
Thuế tài nguyên	-	10.175.398	10.175.398	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Tiền thuế đất	-	6.555.919	6.555.919	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	89.903.798	89.307.176	596.622
Cộng	355.106.334	941.200.228	949.132.187	347.174.375
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	270.296	270.296	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	327.982.703	-	-	327.982.703
Cộng	328.252.999	270.296	-	327.982.703

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2022	01/01/2022
14. Chi phí phải trả		
Ngắn hạn	438.840.060	552.975.760
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	438.840.060	552.975.760
Cộng	438.840.060	552.975.760
15. Phải trả khác	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	893.778.447	862.716.532
Bảo hiểm xã hội	11.131.621.663	10.541.886.768
Bảo hiểm y tế	453.771.686	525.500.085
Bảo hiểm thất nghiệp	1.000.700.402	958.853.591
Phải trả về cổ phần hóa	896.092.231	896.092.231
Lãi vay phải trả ngân hàng	811.396.339.408	732.059.764.696
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam CN Cà Mau	120.005.886.797	111.802.239.195
Ngân hàng Phát triển - Khu vực Minh Hải	444.895.269.095	387.115.589.794
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Cà Mau	181.388.065.967	170.546.977.283
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Cà Mau	35.087.186.691	32.575.027.566
Ngân hàng Quân đội - CN Chợ Lớn	24.981.899.802	24.981.899.802
Ngân hàng Sacombank CN Cà Mau	5.038.031.056	5.038.031.056
Lãi chậm nộp bảo hiểm	10.982.363.416	9.910.274.457
Phải trả đối tượng khác	2.342.136.373	2.420.126.373
Cộng	839.096.803.626	758.175.214.733
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.076.265.350	1.106.265.350
Cộng	1.076.265.350	1.106.265.350

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

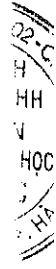
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Trong năm				01/01/2022	Số có khả năng trả nợ
	31/12/2022	Giảm	Tăng	Giá trị		
a. Vay ngắn hạn						
Vay bằng đồng Việt Nam (VNĐ)	430.520.079.832 303.374.665.472	8.280.722.277 1.011.545.805	12.867.947.312 -	425.932.854.797 304.386.211.277	425.932.854.797 304.386.211.277	425.932.854.797 304.386.211.277
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Cà Mau (1)	77.506.260.533	-	-	77.506.260.533	77.506.260.533	77.506.260.533
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Cà Mau (2)	40.016.355.198	1.011.545.805	-	41.027.901.003	41.027.901.003	41.027.901.003
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau (3)	90.430.348.587	-	-	90.430.348.587	90.430.348.587	90.430.348.587
Ngân hàng Phát triển Khu vực Minh Hải (4)	95.421.701.154	-	-	95.421.701.154	95.421.701.154	95.421.701.154
Vay bằng đồng ngoại tệ (USD)	122.540.526.900	7.002.836.548	12.450.143.768	117.093.219.680	117.093.219.680	117.093.219.680
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Cà Mau (5)	49.616.362.500	2.840.015.000	4.968.977.500	47.487.400.000	47.487.400.000	47.487.400.000
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (6)	56.361.741.285	3.215.997.782	5.803.595.947	53.774.143.120	53.774.143.120	53.774.143.120
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau (7)	16.562.423.115	946.823.766	1.677.570.321	15.831.676.560	15.831.676.560	15.831.676.560
Vay chiết khấu bộ chứng từ	4.604.887.460	266.339.924	417.803.544	4.453.423.840	4.453.423.840	4.453.423.840
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	4.604.887.460	266.339.924	417.803.544	4.453.423.840	4.453.423.840	4.453.423.840
Cộng	430.520.079.832	8.280.722.277	12.867.947.312	425.932.854.797	425.932.854.797	425.932.854.797

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng	Hợp đồng tín dụng	Mục đích vay	Hạn mức vay (đ)	Thời hạn vay	Biện pháp đảm bảo	Số dư tại 31/12/2022
(1) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Cà Mau	Số 01-2014/HĐTD-CADOVIMEX/VND ngày 01/07/2014	Bổ sung vốn lưu động để sản xuất chế biến hàng thủy sản xuất khẩu	80.000.000.000	12 tháng	- Thẻ chấp tài sản theo Hợp đồng số 01-2011/2011/TCQTS ngày 20/08/2011; - Cầm cố tài sản bên thứ 3 theo hợp đồng số 01-2013/HĐCC-CADOVIMEX ngày 07/08/2013 giữa ngân hàng và ông Ngô Văn Phảng	77.506.260.533 VND
		Bổ sung vốn lưu động, kinh doanh chế biến hàng thủy sản	50.000.000.000	6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên B vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn	- Thẻ chấp máy móc thiết bị tại xí nghiệp Nam Long và xí nghiệp F72; nhà xưởng, vật kiến trúc tại xí nghiệp Nam Long và xí nghiệp F72 theo Hợp đồng số 0232/NHNT ngày 29/01/2008 - Thẻ chấp 2 hệ thống mái phân cỡ theo hợp đồng số 3029/NHNT ngày 02/10/2009	41.027.901.003 VND
(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	Số 120/2014/NHNT ngày 01/04/2014	Bổ sung vốn lưu động, kinh doanh chế biến hàng thủy sản	45.000.000.000			
	Số 183/2014/NHNT ngày 01/08/2014	Bổ sung vốn lưu động, kinh doanh chế biến hàng thủy sản				

(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	số 14/2010/HĐ ngày 08/07/2010	Bổ sung vốn lưu động thu mua, chế biến hàng thủy sản xuất khẩu (kể cả chi phí mua ngoài)	100.000.000.000 đồng, bao gồm cả ngoại tệ quy đổi, cho vay chiết khấu có truy đòi bởi phiếu đòi nợ theo hình thức L/C, nhờ thu và TTR	12 tháng	- Thẻ chấp đầy chuyển máy móc theo Hợp đồng số 24/2010/HĐ ngày 20/06/2010 - Thẻ chấp hàng hóa thủy sản trong kho tại kho xí nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu Nam Long theo hợp đồng số 25/2010/HĐ ngày 20/06/2010 - Thẻ chấp tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 31/2010/HĐ ngày 20/06/2010 - Thẻ chấp hàng hóa tại kho xí nghiệp Phú Tân F72 theo hợp đồng số 18/2011/HĐ ngày 28/02/2011 - Cầm cố hàng hóa thành phẩm tồn kho tại kho Nam Long theo hợp đồng số 77/2011/HĐ ngày 14/10/2011	90.430.348.587 VNĐ			
(4) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - khu vực Minh Hải	số 19/2015/860147/HĐTD ngày 20/04/2015	Bổ sung vốn lưu động và mở L/C	100.000.000.000 đồng (bao gồm cả tiền Việt Nam đồng và ngoại tệ)	12 tháng	Thẻ chấp máy móc thiết bị tại xí nghiệp Nam Long và xí nghiệp F72; nhà xưởng, vật kiến trúc tại xí nghiệp Nam Long và xí nghiệp F72				
							Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 126-ASI/2010 và 121-ASI/2010	20.000.000.000 đồng	127 ngày
							Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 210-SĐ-13/10	20.000.000.000 đồng	150 ngày
	số 292/2010/HĐTDXK-NHPTPC ngày 27/10/2010	Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 127/AF/2010	13.000.000.000 đồng	113 ngày					

(4) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - khu vực Minh Hải	số 305/2010/HĐTDXXK-NHPTPC ngày 09/11/2010	Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 216FF-03/10 và 217SP-10/10	7.700.000.000 đồng	113 ngày	Thế chấp, cầm cố tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp số 64-2011/HĐTCTS-NHPTVNPC ngày 28/0/2011; hợp đồng thế chấp số 72-2011/HĐTCTS-NHPTVNPC ngày 19/08/2011 và hợp đồng thế chấp số 105-2011/TCQTS-NHPT ngày 23/08/2021	95.421.701.154 VNĐ
		Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 225-ITC-0510	6.700.000.000 đồng	117 ngày		
(4) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - khu vực Minh Hải	số 320/2010/HĐTDXXK-NHPTPC ngày 09/12/2010	Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 237-SD-14/10	15.500.000.000 đồng	173 ngày	Thế chấp, cầm cố tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp số 64-2011/HĐTCTS-NHPTVNPC ngày 28/0/2011; hợp đồng thế chấp số 72-2011/HĐTCTS-NHPTVNPC ngày 19/08/2011 và hợp đồng thế chấp số 105-2011/TCQTS-NHPT ngày 23/08/2021	95.421.701.154 VNĐ
		Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 238-SD-15/10	20.000.000.000 đồng	237 ngày		
		Để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh, thu mua nguyên liệu sản xuất hàng thủy sản xuất khẩu	15.800.000.000 đồng	115 ngày		
(4) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - khu vực Minh Hải	số 331/2010/HĐTDXXK-NHPTPC ngày 21/12/2010	Để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh, thu mua nguyên liệu sản xuất hàng thủy sản xuất khẩu	15.800.000.000 đồng	115 ngày	Thế chấp tài sản theo Hợp đồng số 01-2011/2011/TCQTS ngày 20/08/2011	2.097.500 USD
		Để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh, thu mua nguyên liệu sản xuất hàng thủy sản xuất khẩu	2.800.000 USD (trong đó: cho vay chiết khấu bộ chứng từ 690.000 USD; vay ngắn hạn, mở L/C: 2.110.000 USD);	12 tháng		
(5) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Cà Mau	số 01-2014/HĐTD-CADOVIMEX/USD ngày 01/07/2014	Bổ sung vốn lưu động để sản xuất chế biến hàng thủy sản xuất khẩu	255.000 USD	6 tháng	- Cầm cố tài sản bên thứ 3 theo hợp đồng số 01-2013/HĐCC-CADOVIMEX ngày 07/08/2013 giữa ngân hàng và ông Ngô Văn Phăng	
(6) Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	Số 144.12.107.296620.TDNH ngày 24/08/2012	Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền nguyên liệu thủy sản; mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của Khoản vay liên quan	255.000 USD	6 tháng	Khoản phải thu hình thành từ phương án theo Hợp đồng mua bán theo hợp đồng thế chấp số 144.12.107.296620.BD	

(6) Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	số 153.12.107.296620.TDINH ngày 29/08/2012	Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên liệu để phục vụ cho hợp đồng đầu ra số 35-SD-02/12 ngày 14/06/2012 và các mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận	159.000 USD 6 tháng	Hàng hóa hình thành từ phương án để phục vụ cho hoạt động đầu ra số 35-SD-02/12 ngày 14/06/2012 theo Hợp đồng thể chấp số 144.12.107.296620.BD ký ngày 24/08/2012	2.375.183 USD
	số 160.12.107.296620.TDINH ngày 07/09/2012		117.360 USSD 6 tháng		
	số 166.12.107.296620.TDINH ngày 13/09/2012		165.000 USD 6 tháng		
	số 171.12.107.296620.TDINH ngày 18/09/2012		173.000 USD 6 tháng		
	số 173.12.107.296620.TDINH ngày 21/09/2012	Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên liệu để phục vụ cho hợp đồng đầu ra số 62-SA-01/12 ngày 04/09/2012 và 68-SA-02/12 ngày 13/09/2012 theo Hợp đồng thể chấp số 173.12.107.296620.BD ký ngày 21/09/2012	49.715 USD đến ngày 31/12/2012 kể từ ngày ký Hợp đồng	Hàng hóa hình thành từ phương án để phục vụ cho hoạt động đầu ra số 62-SA-01/12 ngày 04/09/2012 và 68-SA-02/12 ngày 13/09/2012 theo Hợp đồng thể chấp số 173.12.107.296620.BD ký ngày 21/09/2012	
	số 186.12.107.296620.TDINH ngày 26/10/2012	Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên liệu để phục vụ cho hợp đồng đầu ra số 77-KG-03/12 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận	84.820 USD 6 tháng	Hàng hóa hình thành từ phương án để phục vụ cho hoạt động đầu ra số 77-KG-03/12	

304/ NH, TY, TC, VUT, FA

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm 2021						
Số dư tại ngày 01/01/2021	207.999.270.000	(25.797.520.100)	7.089.874.664	5.725.112.844	(1.317.237.948.369)	(1.122.221.210.961)
Lỗi năm trước	-	-	-	-	(69.530.751.864)	(69.530.751.864)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(736.291.667)	(736.291.667)
Số dư tại ngày 31/12/2021	207.999.270.000	(25.797.520.100)	7.089.874.664	5.725.112.844	(1.387.504.991.900)	(1.192.488.254.492)
Năm 2022						
Số dư tại ngày 01/01/2022	207.999.270.000	(25.797.520.100)	7.089.874.664	5.725.112.844	(1.387.504.991.900)	(1.192.488.254.492)
Lỗi kỳ này	-	-	-	-	(87.491.235.821)	(87.491.235.821)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(837.096.774)	(837.096.774)
Số dư tại ngày 31/12/2022	207.999.270.000	(25.797.520.100)	7.089.874.664	5.725.112.844	(1.475.833.324.495)	(1.280.816.587.087)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp cuối năm

	2022	2021
	207.999.270.000	207.999.270.000
	207.999.270.000	207.999.270.000
	-	-
	207.999.270.000	207.999.270.000

c. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

	31/12/2022	01/01/2022
	20.799.927	20.799.927
	20.799.927	20.799.927
	20.799.927	20.799.927
	20.799.927	20.799.927
	20.799.927	20.799.927
	10.000	10.000

(*) Trong số 20.799.927 cổ phiếu đang lưu hành thì chỉ có 8.799.927 cổ phiếu được lưu ký và niêm yết trên sàn chứng khoán, còn lại là cổ phần chưa được lưu ký và niêm yết trên sàn.

d. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu

Cộng

	31/12/2022	01/01/2022
	5.725.112.844	5.725.112.844
	5.725.112.844	5.725.112.844

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Đồng đô la Mỹ (USD)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị (USD)	Giá trị (Đồng)	Giá trị (USD)	Giá trị (Đồng)
	3.980,81	94.372.968	3.980,81	90.123.047

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

	2022	2021
	23.314.352.498	22.820.721.736
	23.314.352.498	22.820.721.736

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp

Cộng

	2022	2021
	18.065.014.066	15.395.679.467
	18.065.014.066	15.395.679.467

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, lãi cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại

Cộng

	2022	2021
	957.272	1.416.266
		2.126.997.353
	957.272	2.128.413.619

4. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại

Lãi trả chậm nhà cung cấp

Cộng

	2022	2021
	79.789.925.388	70.847.810.131
	4.420.155.457	-
	438.822.590	393.822.590
	84.648.903.435	71.241.632.721

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	2022	2021
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	264.969.376	445.026.798
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.937.462	22.100.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.666.672	25.277.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	289.838.360	1.858.876.207
Chi phí bằng tiền khác	36.366.113	17.826.000
Cộng	615.777.983	2.369.106.789
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.977.751.110	1.913.509.132
Chi phí đồ dùng văn phòng	85.902.122	48.849.893
Chi phí khấu hao TSCĐ	115.365.112	259.400.332
Dự phòng phải thu khó đòi	206.578.714	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.282.131	122.062.063
Chi phí bằng tiền khác	2.457.005.999	1.851.014.506
Cộng	4.886.885.188	4.194.835.926
6. Thu nhập khác	2022	2021
Các khoản thu nhập khác	23.721.040	241.252
Cộng	23.721.040	241.252
7. Chi phí khác	2022	2021
Lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội	1.072.088.959	1.170.677.332
Chi phí sửa chữa tài sản	1.318.000.000	-
Các khoản bị phạt	80.618.798	18.141.486
Các khoản chi phí khác	142.978.202	90.054.750
Cộng	2.613.685.959	1.278.873.568
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2022	2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(87.491.235.821)	(69.530.751.864)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(87.491.235.821)	(69.530.751.864)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.799.927	20.799.927
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.206)	(3.343)

9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

9.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

9.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

9.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	430.520.079.832		-	430.520.079.832
Phải trả người bán	23.950.535.686	-	-	23.950.535.686
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	826.055.771.488	1.076.265.350	-	827.132.036.838
Cộng	1.280.526.387.006	1.076.265.350	-	1.281.602.652.356
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Các khoản vay và nợ	425.932.854.797		-	425.932.854.797
Phải trả người bán	24.808.414.722	-	-	24.808.414.722
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	745.839.233.517	1.106.265.350	-	746.945.498.867
Cộng	1.196.580.503.036	1.106.265.350	-	1.197.686.768.386

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản tài chính và nợ tài sản phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	173.592.716.065	(171.081.813.654)	176.804.876.240	(170.898.865.358)
- Phải thu khác	10.254.671.010	(8.633.798.270)	10.264.671.010	(8.633.798.270)
- Tiền và các khoản tương đương tiền	936.442.851	-	1.037.323.911	-
- Đầu tư dài hạn	47.500.000	-	47.500.000	-
TỔNG CỘNG	184.831.329.926	(179.715.611.924)	188.154.371.161	(179.532.663.628)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	430.520.079.832	-	425.932.854.797	-
- Phải trả người bán	23.950.535.686	-	24.808.414.722	-
- Phải trả khác	840.173.068.976	-	759.281.480.083	-
TỔNG CỘNG	1.295.082.524.554	-	1.210.575.725.362	-

ÁNH
 TN
 OÁN
 TIN
 AIS

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Công ty đang chịu sự điều tra của Cục cảnh sát DTTP về kinh tế và tham nhũng (C46) - Bộ Công an về việc vay và sử dụng vốn vay đối với các tổ chức tín dụng. Ngày 10/04/2018 Cục cảnh sát DTTP về kinh tế và tham nhũng (C46) - Bộ Công an đã có Biên bản làm việc với phía Công ty về các hồ sơ mà Cadovimex đã cung cấp.

Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021 ngày 08/04/2021, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án Mở thực tục phá sản doanh nghiệp. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang hoàn tất thủ tục pháp lý để mở thủ tục phá sản trong quá trình thực hiện tìm kiếm nguồn lực mới và nhà đầu tư có tiềm năng để thực hiện Phương án phục hồi kinh doanh cho Công ty phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Số dư cuối năm

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
Tạm ứng		83.705.518	898.116.000
Nguyễn Văn Chính	Thành viên hội đồng quản trị	83.705.518	898.116.000
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ		Năm 2022
Khuong Thị Minh Hằng	Chủ tịch HĐQT		240.000.000
Đào Thị Vân Anh	Phó chủ tịch HĐQT		135.000.000
Nguyễn Văn Chính	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		428.239.585
Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng ban kiểm soát		90.000.000
Nguyễn Thanh Hà	Thành viên BKS		45.000.000
Vũ Thị Thu	Thành viên BKS		74.516.129
Lê Tuấn Kiệt	Giám đốc		180.181.513
Nguyễn Kiên Giang	Phó giám đốc		149.567.966
Trần Thanh Bằng	Phó giám đốc		141.431.404
Châu Long	Thành viên BKS		47.998.074
Sầu Minh Đức	Thành viên HĐQT		43.548.387
Đoàn Kim Thanh	Thành viên BKS		14.516.129
Cộng			1.589.999.188

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2022 và năm 2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC (MOORE AISC). Một số chỉ tiêu được trình bày lại do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố sai sót trong các năm trước như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên bảng cân đối kế toán				
NỢ PHẢI TRẢ	300	1.181.172.176.348	1.213.241.593.161	32.069.416.813
Phải trả ngắn hạn khác	319	726.105.797.920	758.175.214.733	32.069.416.813
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(1.160.418.837.679)	(1.192.488.254.492)	(32.069.416.813)
Vốn chủ sở hữu	410	(1.160.418.837.679)	(1.192.488.254.492)	(32.069.416.813)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1.355.435.575.087)	(1.387.504.991.900)	(32.069.416.813)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(1.285.168.531.556)	(1.317.237.948.369)	(32.069.416.813)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	20.753.338.669	20.753.338.669	-
Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán				
Ngoại tệ (USD)		4.184,79	3.980,81	(203,98)

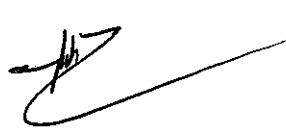
5. Thông tin về hoạt động liên tục

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty tiếp tục bị lỗ (87.491.235.821) đồng và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là (1.475.833.324.495) đồng đã làm nguồn vốn chủ sở hữu bị âm (1.280.816.587.087) đồng. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 1.289.492.86.3480 đồng. Các yếu tố này ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

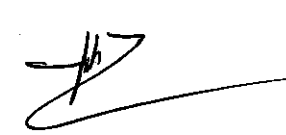
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đưa ra những biện pháp khắc phục khó khăn, đề ra các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của Công ty như sau:

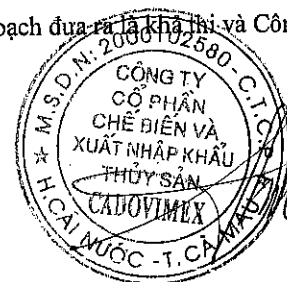
- Thỏa thuận điều chỉnh lịch thanh toán với các Ngân hàng.
- Lập phương án sản xuất kinh doanh khả thi, xác định nhu cầu vốn vay để tìm sự hỗ trợ của các Ngân hàng.
- Tập trung thu hồi nợ, thu hồi vốn cho sản xuất kinh doanh. Đặc biệt là thu hồi nợ Công ty South China Seafood.
- Xem xét cân nhắc chọn đối tác, thời điểm và mức giá bán Xí nghiệp Nam Long hoặc Xí nghiệp F72 khi các phương án huy động vốn, thu hồi vốn không thực hiện được hoặc đã thực hiện nhưng Công ty chưa thoát khỏi khó khăn.
- Công ty đảm bảo có đủ nguồn vốn thường xuyên để duy trì hoạt động kinh doanh.


Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin rằng các đánh giá trên là đúng đắn, các kế hoạch đưa ra là khả thi và Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.


Trần Thiện Thanh
Người lập biểu

Cà Mau, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2023


Trần Thiện Thanh
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Chính
Tổng Giám đốc